

Tác động của các chính sách giảm nghèo lên khả năng tiếp cận giáo dục của người dân vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Trường hợp Chương trình 135

PHAN VĂN CƯỜNG*
PHÙNG MINH ĐỨC**
PHẠM VĂN NGHĨA***

Tóm tắt

Bài viết đánh giá tác động của các chính sách giảm nghèo lên khả năng tiếp cận giáo dục của người dân vùng dân tộc thiểu số (DTTS) ở Việt Nam, với điển hình nghiên cứu là Chương trình giảm nghèo 135 của Chính phủ, giai đoạn 2006-2012. Kết quả nghiên cứu từ mô hình logit với số liệu mảng cho thấy, Chương trình 135 đóng vai trò tích cực trong cải thiện tình trạng bỏ học của trẻ ở độ tuổi đến trường, trong đó nâng cấp cơ sở vật chất, cải thiện chất lượng dạy học và hỗ trợ học phí là những biện pháp đóng vai trò then chốt.

Từ khóa: dân tộc thiểu số, giáo dục, chính sách giảm nghèo, Việt Nam

Summary

This paper aims to evaluate the impact of poverty reduction policies on education access of ethnic minority groups in Vietnam, the case study of Program 135 in the period 2006-2012. Results from the logit model with panel data show that Program 135 plays a positive role in improving the dropout status of school-age children. Specifically, improvement of facilities, teaching quality and tuition support are key measures.

Keywords: ethnic minorities, education, poverty reduction policy, Vietnam

GIỚI THIỆU

Trong nhiều năm qua, Chính phủ đã dành nhiều nguồn lực để cải thiện nền giáo dục của đồng bào DTTS bằng các chương trình hỗ trợ giáo dục và giảm nghèo. Trong đó, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội đối với các xã đặc biệt khó khăn vùng DTTS (thường gọi là Chương trình 135) là một trong những chương trình giảm nghèo với quy mô và mức độ đầu tư lớn nhất được thực hiện từ năm 1998 cho đến nay.

Chương trình 135 đã có những tác động tích cực đến giảm nghèo và mọi mặt đời sống của người DTTS ở Việt Nam. Theo Phùng Đức Tùng và cộng sự (2012), các chỉ số nghèo đa chiều của các nhóm DTTS đều được cải thiện trong thời kỳ 2006-2012, tuy nhiên mức độ còn khá chậm, trong đó bất bình đẳng thu nhập có xu hướng gia tăng. Về lĩnh

vực giáo dục, mặc dù sự tham gia vào hệ thống giáo dục của người dân từng bước được cải thiện, song nhìn chung trình độ học vấn của đồng bào DTTS ở Việt Nam hiện vẫn ở mức rất thấp so với mặt bằng cả nước. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến ngày 01/10/2019, Việt Nam có khoảng 18,5% người DTTS không biết đọc biết viết tiếng phổ thông, trong đó một số dân tộc có hơn 50% dân số mù chữ, chẳng hạn như các dân tộc Lự, Mảng và La Hủ. Trong khi đó, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học được đến trường ở các cấp phổ thông còn thấp và tình trạng học sinh bỏ học giữa chừng còn khá phổ biến, đặc biệt là ở cấp trung học cơ sở (Thanh Huyền, 2020). Từ đó cho thấy, các mục tiêu của Chương trình 135 về giảm nghèo nói chung và về giáo dục nói riêng nhìn chung chưa đạt được như kỳ vọng và điều này không chỉ xảy ra đối với riêng trường hợp Chương trình 135.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Đã có các nghiên cứu cho thấy, các chương trình giảm nghèo và hỗ trợ giáo dục đối với người dân ở nhiều

* ThS., Vụ Dân tộc, Văn phòng Quốc hội

** TS., *** ThS., Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Ngày nhận bài: 22/02/2022; Ngày phản biện: 15/3/2022; Ngày duyệt đăng: 20/3/2022

quốc gia cũng không đạt được các mục tiêu như mong muốn. Chẳng hạn, Vliet và Wang (2015) đã tìm thấy bằng chứng về những tác động bất lợi từ các chương trình đầu tư xã hội lên tỷ lệ nghèo đói ở 15 quốc gia châu Âu trong giai đoạn 1997-2007, hoặc nghiên cứu của Hossain (2010) cũng cho thấy, chương trình hỗ trợ tiền mặt cho người nghèo tại Bangladesh với mục tiêu tăng cơ hội cho trẻ đến trường đã gặp phải thất bại trên thực tế. Nguyên nhân cơ bản của tình trạng này cũng được đề cập trong một số nghiên cứu, chẳng hạn sự yếu kém trong quá trình triển khai Chương trình, điển hình là tình trạng thất thoát nguồn vốn hoặc trợ giúp sai đối tượng (Stigler, 1970); hoặc các khoản tiền trợ cấp cũng có thể làm giảm động lực thoát nghèo của các đối tượng thụ hưởng (Lee, 1987)... Mặc dù vậy, nhiều nhà nghiên cứu vẫn ủng hộ quan điểm về sự cần thiết của các chương trình hỗ trợ người nghèo của chính phủ, bởi trên thực tế, thì việc dành một nguồn lực đáng kể đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ việc làm và cải thiện chất lượng dịch vụ xã hội thiết yếu đã được ghi nhận là có ảnh hưởng tích cực đến giảm nghèo (Rovny, 2014) và cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục của người dân tại nhiều quốc gia (Ward, 2006). Do vậy, nghiên cứu về hiệu quả của các chương trình hỗ trợ đối với giảm nghèo nói chung và cải thiện giáo dục nói riêng vẫn là một trong những chủ đề được quan tâm rộng rãi của nhiều nhà nghiên cứu. Đặc biệt, đối với trường hợp người dân tại các vùng DTTS ở Việt Nam thường sinh sống tại miền núi và các vùng sâu - những nơi có độ bao phủ trường học thấp, cơ sở vật chất trường học nghèo nàn và điều kiện đi lại khó khăn - thì các chương trình hỗ trợ có thể sẽ có vai trò tích cực và người dân có nhiều cơ hội hơn để tiếp cận với hệ thống giáo dục.

Ở Việt Nam, cho tới nay, đã có một số nghiên cứu quan tâm đến tính hiệu quả của các chương trình giảm nghèo lên tình trạng nghèo đa chiều của người dân vùng DTTS, trong đó Chương trình 135 được đề cập như một điển hình nghiên cứu. Kết quả nhìn chung đều cho thấy những tác động tích cực của các chương trình lên đời sống của người DTTS. Chẳng hạn, nghiên cứu của Nguyễn Kim Phước và Phạm Tân Hòa (2015) đã cho thấy, Chương trình 135 ảnh hưởng tích cực lên thu nhập của các hộ dân vùng Đồng Tháp Mười, tỉnh Long An. Tương tự, nghiên cứu của Cuong và cộng sự (2015) cũng tìm thấy các bằng chứng về tác động tích cực của Chương trình 135 lên năng suất lúa, thu nhập và giảm nghèo đối với các hộ DTTS; nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, các hộ thuộc phạm vi Chương trình 135 được giảm thời gian đi lại và được chăm sóc y tế một cách tốt hơn so với các hộ không thuộc đối tượng của Chương trình. Điều này ngụ ý rằng, các chương trình giảm nghèo không chỉ tác động tích cực lên thu nhập, mà còn có ảnh hưởng đến các chỉ tiêu nghèo đa chiều khác, chẳng hạn như về tiếp cận y tế hay giáo dục.

Trong lĩnh vực giáo dục, nhìn chung các nghiên cứu hiện nay ở Việt Nam thường tập trung vào vai trò của giáo dục đào tạo đối với chất lượng cuộc sống và giảm nghèo của đồng bào DTTS. Nghiên cứu của Chi (2011) được

thực hiện với 2 tỉnh Lào Cai và Phú Yên năm 2008 cho thấy, các chương trình hỗ trợ về giáo dục, chẳng hạn như: hỗ trợ học phí, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất trường học đã làm tăng khả năng tiếp cận giáo dục cơ bản của trẻ em người DTTS, tuy nhiên khác biệt giữa các dân tộc trong nhóm DTTS về khả năng tiếp cận giáo dục, cũng như về chất lượng giáo dục là khá đáng kể. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, phân bổ nguồn vốn hỗ trợ một cách không đồng đều giữa các vùng, giữa các nhóm thụ hưởng, cũng như sự yếu kém trong quá trình thực thi chính sách là những nguyên nhân cơ bản của tình trạng này. Do vậy, các chương trình giảm nghèo có thể đóng vai trò quan trọng trong cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục của người DTTS và vấn đề này cần được nghiên cứu một cách toàn diện và với một phạm vi rộng hơn, chẳng hạn như đối với các chương trình giảm nghèo có quy mô và tầm ảnh hưởng lớn như Chương trình 135.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Số liệu

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu được tổng hợp từ số liệu điều tra thuộc Giai đoạn II của Chương trình 135, được thực hiện bởi Tổng cục Thống kê phối hợp với Ủy ban Dân tộc. Số liệu điều tra gồm 2 năm: 2006 (đầu kỳ) và 2011 (cuối kỳ), được thực hiện trên địa bàn 400 xã với quy mô 5.423 hộ gia đình, trong đó bao gồm 266 xã với 2.936 hộ gia đình được thụ hưởng từ Chương trình 135. Kết quả sau khi khớp nối dữ liệu 2 kỳ điều tra thu được bộ dữ liệu mảng với 4.981 hộ, tổng cộng gồm 9.962 quan sát.

Mô hình và các biến số

Trong mô hình định lượng, nhóm tác giả sử dụng biến giả nhị phân Y làm biến phụ thuộc, trong đó Y nhận giá trị bằng 1 nếu hộ gia đình có trẻ em trong độ tuổi từ 6-14 tuổi không được đi học. Xác suất để Y nhận giá trị bằng 1 càng lớn, ngụ ý rằng, khả năng tiếp cận giáo dục của người dân cũng càng thấp, do đó biến Y là phù hợp để đại diện cho khả năng tiếp cận giáo dục của người dân vùng DTTS.

Do biến phụ thuộc là biến nhị phân nên mô hình logit với số liệu mảng sẽ được sử dụng để đánh giá tác động của Chương trình 135 lên khả năng tiếp cận giáo dục của người dân vùng DTTS. Mô hình logit với số liệu mảng có dạng tổng quát như sau:

$$p = P[Y = 1 | X_1, \dots, X_k] = \frac{e^{\beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_k X_k}}{1 + e^{\beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_k X_k}} \quad (1)$$

Trong đó, Y là biến giả nhị phân, X_1, \dots, X_k là các biến độc lập; β_0 là hệ số chặn, β_1, \dots, β_k là hệ số của các biến độc lập tương ứng.

Tuyến tính hóa mô hình (1) ta được:

$$\ln(odds) = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_k X_k + c + u \quad (2), \text{ với } odds = \frac{p}{1-p}$$

Trong mô hình (2), u là sai số ngẫu nhiên; c kiểm soát các đặc điểm của hộ không thay đổi theo thời gian và không quan sát được có thể có ảnh hưởng lên khả năng tiếp cận giáo dục của hộ trong thời kỳ nghiên cứu. Hệ số của β_i thể hiện tác động của biến X_i lên giá trị của $\ln(odds)$; trong đó, giá trị của $\ln(odds)$ càng lớn ngụ ý rằng, tỷ số $odds$ cũng càng lớn. Trong mô hình (2), tỷ số $odds$ cho biết khả năng xảy ra sự kiện $Y = 1$ (hộ có trẻ trong độ tuổi không được đi học) bằng bao nhiêu lần so với trường hợp ngược lại. Giá trị của $odds$ nhỏ hơn 1 ngụ ý rằng, xác suất để $Y = 1$ xảy ra nhỏ hơn so với xác suất $Y = 0$ xảy ra, tức là khả năng tiếp cận giáo dục của hộ sẽ được cải thiện. Khi ước lượng mô hình logit (2) với số liệu mảng, kiểm định Hausman sẽ được sử dụng để lựa chọn giữa mô hình tác động cố định (FE) với mô hình tác động ngẫu nhiên (RE) tương tự như các mô hình số liệu mảng thông thường.

Các biến độc lập trong mô hình (2) bao gồm như sau:

CT135: Biến giả 0-1, nhận giá trị bằng 1 nếu hộ thuộc xã được triển khai Chương trình 135 và bằng 0 trong trường hợp còn lại. **CT135** là biến độc lập chính, được sử dụng trong mô hình để đánh giá tác động của Chương trình 135 lên khả năng tiếp cận giáo dục của người dân vùng DTTS. Hệ số ước lượng của **CT135** được dự kiến có dấu dương, với kỳ vọng Chương trình 135 sẽ tạo ra sự thay đổi mang tính toàn diện về sinh kế, thu nhập, chất lượng và độ bao phủ của các cơ sở giáo dục trên địa bàn, cũng như về nhận thức của các hộ dân vùng DTTS trong việc cho con em đến trường.

Truonghoc: Tỷ lệ học sinh hài lòng với chất lượng giáo dục của các trường phổ thông trên địa bàn xã/thôn/bản của hộ đang sinh sống, trong đó đánh giá chất lượng trường học được căn cứ theo các tiêu chí: chất lượng giảng dạy của giáo viên, chất lượng cơ sở vật chất, số học sinh trên lớp và tình trạng học ghép lớp.

Hocphi: Học sinh được hỗ trợ học phí, biến giả nhận giá trị 1 nếu hộ có trẻ đi học các cấp phổ thông được nhận hỗ trợ học phí và bằng 0 nếu trong trường hợp ngược lại. Hỗ trợ về học phí cũng như các khoản hỗ trợ khác liên quan đến giáo dục có thể giúp làm giảm gánh nặng chi phí đối với các hộ dân vùng DTTS, do đó tạo ra động lực lớn hơn trong việc cho con em theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn. Do vậy, biến **Hocphi** được kỳ vọng có hệ số âm trong kết quả ước lượng, ngụ ý hỗ trợ học phí có thể làm giảm khả năng bỏ học của trẻ trong độ tuổi đến trường.

Hh_age: Tuổi của chủ hộ, biến kiểm soát ảnh hưởng của nhân khẩu học đến khả năng tiếp cận giáo dục. Đối với các hộ dân vùng DTTS ở Việt Nam, thì chủ hộ - thường là bố hoặc mẹ - giữ vai trò quyết định và có ảnh hưởng lớn đến các thành viên khác trong các hoạt động kinh tế, cũng như tham gia các tổ chức xã hội. Nhìn chung, các chủ hộ lớn tuổi thường có những quan niệm khác biệt so với các chủ hộ trẻ tuổi về vai trò của giáo dục, bởi các chủ hộ lớn tuổi thường trải qua các thời kỳ kinh tế khó khăn hơn, do đó **Hh_age** là nhân tố có thể giải thích được sự khác biệt về khả năng tiếp cận giáo dục của hộ; **Hh_age2** là bình phương của biến **Hh_age**, được sử dụng để kiểm soát tác động biên của biến tuổi lên biến phụ thuộc.

Hh_edu: Học vấn của chủ hộ, biến giả với 3 phạm trù: 1 - Mù chữ; 2 - Biết đọc, biết viết đến trung học phổ thông; 3 - Đã qua đào tạo nghề trở lên, trong đó **Hh_edu_1** là phạm trù cơ sở. Học vấn của chủ hộ được kỳ vọng có ảnh hưởng đến quá trình học tập của các thành viên, bởi với các chủ hộ có trình độ học vấn cao hơn, thì nhận thức về vai trò của giáo dục cũng tốt hơn.

Ln_thunhap: Logarit tự nhiên của tổng thu nhập của hộ trong năm, biến kiểm soát tác động của thu nhập lên khả năng tiếp cận giáo dục của hộ. Thông thường, với các hộ có thu nhập cao, thì sự quan tâm đến việc theo học của trẻ cũng lớn hơn, trẻ sẽ được tạo điều kiện tốt hơn về vật chất cũng như thời gian cho việc học tập. Đối với các hộ có thu nhập thấp hoặc các hộ nghèo, thì trẻ có ít thời gian dành cho học tập, chẳng hạn như phải trông em hoặc phụ giúp các công việc nương rẫy. Điều đó sẽ ảnh hưởng đến động lực theo học của trẻ, hoặc khó khăn về thu nhập cũng có thể ảnh hưởng đến quyết định cho con em đến trường của các hộ dân vùng DTTS.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thông kê mô tả

Thông kê (Bảng 1) cho thấy, độ phân tán của biến Y khá lớn so với giá trị trung bình, do đó có sự khác biệt đáng kể giữa các hộ dân vùng DTTS về khả năng tiếp cận giáo dục. Độ phân tán của các biến độc lập chính, bao gồm: **CT135**, **Truonghoc** và **Hocphi** cũng có độ phân tán khá cao, cho thấy sự khác biệt giữa các hộ dân trong mẫu nghiên cứu về khả năng tiếp cận Chương trình 135, cũng như về môi trường giáo dục.

Kết quả ước lượng

Kiểm định Hausman cho thấy, mô hình tác động cố định là thích hợp để ước lượng và sử dụng trong

BẢNG 1: MỘT SỐ THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC BIẾN SỐ

Biến số	Số quan sát	Trung bình	Sai số chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Y	9.962	0,108	0,310	0	1
CT135	9.962	0,712	0,453	0	1
Truonghoc	9.962	82,779	17,542	0	100
Hocphi	9.962	0,597	0,490	0	1
Hh_age	9.962	42,502	12,183	16	94
Hh_edu	9.962	1,561	0,583	1	3
Ln_thunhap	9.962	9,524	0,956	3,526	13,674

BẢNG 2: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG

Biến số	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn	Tỷ số Odds
CT135	- 0,426***	0,157	0,653
Truonghoc	- 0,008***	0,003	0,992
Hocphi	- 0,579***	0,148	0,560
Hh_age	0,351***	0,069	1,421
Hh_age2	- 0,005***	0,001	0,995
Hh_edu_2	- 0,521**	0,253	0,594
Hh_edu_3	- 0,153	0,697	0,858
Ln_thunhap	- 0,286***	0,080	0,751

Ghi chú: Các ký hiệu *, * và *** biểu thị các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%, tương ứng.

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả

phân tích. Kết quả ước lượng mô hình (1) được thể hiện trong Bảng 2 cho một số nhận xét sau đây:

- Hệ số ước lượng của biến *CT135* âm và có ý nghĩa thống kê, cho thấy Chương trình 135 tác động tích cực lên khả năng tiếp cận giáo dục, cụ thể là làm giảm xác suất có trẻ bỏ học của các hộ dân vùng DTTS. Hệ số *odds* của biến *CT135* < 1 cũng ngụ ý rằng, xác suất có trẻ bỏ học sẽ giảm xuống nếu như hộ dân được trở thành đối tượng hỗ trợ của Chương trình. Như đã kỳ vọng, Chương trình 135 với các gói hỗ trợ đồng bào vùng DTTS về an sinh xã hội, cũng như về giáo dục đã đạt được những hiệu quả nhất định trong công tác giáo dục tại các vùng DTTS trong thời kỳ 2006-2012. Điều này là bởi Chương trình đã đem đến sự thay đổi khá rõ nét về đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS trong thời gian áp dụng (Phùng Đức Tùng và cộng sự, 2017), qua đó góp phần thay đổi nhận thức của người dân về vai trò của giáo dục đối với thế hệ trẻ. Bên cạnh đó, Chương trình cũng đã đem đến những thay đổi tích cực trong môi trường giáo dục tại các vùng DTTS, chẳng hạn như sự thay đổi tích cực về chất lượng cơ sở vật chất cũng như về chất lượng giảng dạy, điều đó đã tạo nên sự thu hút đối với người dân trong việc cho em đến trường.

- Hệ số ước lượng của biến *Truonghoc* âm và có ý nghĩa thống kê, ngụ ý rằng, sự cải thiện về cơ sở vật chất trường học và chất lượng dạy học là yếu tố góp phần làm giảm tình trạng bỏ học của trẻ em vùng DTTS. Trên thực tế tại các vùng DTTS, thì điều kiện vật chất trường học, cũng như chất lượng giảng dạy nhìn chung còn thiếu hụt đáng kể so với mặt bằng chung, điển hình là tình trạng học ghép lớp do thiếu giáo viên, hoặc thiếu giáo viên đạt chuẩn. Vì thế, sự cải thiện về môi trường giáo dục sẽ có ảnh hưởng tích cực đến động lực đến trường của trẻ vùng DTTS.

- Hệ số ước lượng của biến *Hocphi* âm và có ý nghĩa thống kê, cho thấy sự hỗ trợ trực tiếp thông qua miễn giảm học phí có ảnh hưởng tích cực lên khả năng tiếp

cận giáo dục của người dân vùng DTTS. Đối với các hộ nghèo, thu nhập thấp hoặc đông con thì các khoản chi phí giáo dục, như: học phí, sách vở và phương tiện đến trường có thể là một gánh nặng đối với cha mẹ, do đó sự hỗ trợ về học phí hoặc các chi phí giáo dục khác có thể sẽ làm thay đổi quyết định của hộ trong việc cho con em đi học.

- Về nhân khẩu học, hệ số ước lượng của biến *Hh_age* dương và có ý nghĩa thống kê, trong khi hệ số của biến bình phương *Hh_age2* âm và có ý nghĩa thống kê, cho thấy ảnh hưởng của biến tuổi lên khả năng tiếp cận giáo dục của người dân vùng DTTS là ngược chiều, đồng thời tác động giảm dần theo độ tuổi. Theo đó, các chủ hộ lớn tuổi thường có xu hướng ít quan tâm đến giáo dục đối với con em so với các chủ hộ trẻ tuổi. Điều này có thể đến từ sự khác biệt giữa các thế hệ, bởi các chủ hộ lớn tuổi thường trải qua các giai đoạn kinh tế khó khăn, thói quen chi tiêu tiết kiệm và dành phần lớn thu nhập cho cuộc sống vật chất cũng có thể làm giảm nhận thức của chủ hộ về sự cần thiết của giáo dục đối với thế hệ tương lai.

Bên cạnh tác động của biến tuổi, kết quả ước lượng cũng cho thấy, học vấn chủ hộ có ảnh hưởng tích cực lên giáo dục của trẻ vùng DTTS. Cụ thể, hệ số ước lượng của biến *Hh_edu_2* âm và có ý nghĩa thống kê, cho thấy nếu chủ hộ có trình độ từ biết đọc biết viết đến trung học phổ thông thì xác suất để hộ có trẻ bỏ học là thấp hơn so với các chủ hộ mù chữ. Hệ số ước lượng của biến *Hh_edu_3* không có ý nghĩa thống kê, do đó chưa có bằng chứng về sự khác biệt giữa các chủ hộ có trình độ từ qua đào tạo nghề trở lên so với nhóm mù chữ trong tác động lên khả năng tiếp cận giáo dục của các hộ dân.

Cuối cùng, hệ số của biến *Ln_thunhap* âm và có ý nghĩa thống kê, cho thấy thu nhập là yếu tố có ảnh hưởng quan trọng lên khả năng tiếp cận giáo dục của người dân vùng DTTS. Như đã đề cập, thu nhập hộ càng cao, thì học vấn của con em sẽ cũng càng được quan tâm hơn, trẻ sẽ được tạo điều kiện tốt hơn về vật chất cũng như về thời gian cho việc học tập, do đó khả năng tiếp cận giáo dục cũng càng lớn.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu đã tìm thấy bằng chứng về tác động tích cực của Chương

trình lên khả năng tiếp cận giáo dục của người dân vùng DTTS, trong đó nâng cấp cơ sở vật chất, cải thiện chất lượng dạy học và hỗ trợ học phí là những biện pháp đóng vai trò then chốt. Mặc dù Chương trình 135 đã hoàn tất các giai đoạn đầu tư trọng điểm và dần thu hẹp về quy mô, song những thông tin từ kết quả nghiên cứu vẫn có giá trị đối với các nhà nghiên cứu về hiệu quả của các chính sách giảm nghèo, cũng như hữu ích đối với Chính phủ trong thiết kế các chương trình giảm nghèo dành cho đồng bào DTTS trong thời gian tới.

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy sự cần thiết của các chương trình giảm nghèo dành cho đồng bào vùng DTTS với các mục tiêu nâng cao dân trí và cải thiện chất lượng cuộc sống. Tuy nhiên, để các chương trình hỗ trợ giáo dục đạt được hiệu quả như mong muốn, cần quan tâm tới một số vấn đề sau đây:

Một là, dành nguồn kinh phí để nâng cấp cơ sở vật chất trường học tại các vùng DTTS đảm bảo đủ về số lượng và hướng tới đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất trường học, qua đó tạo sự thu hút trẻ em đến trường.

Hai là, quan tâm đến công tác bồi dưỡng giáo viên vùng cao, đặc biệt cần quan tâm đào tạo nguồn giáo viên là người địa phương để đáp ứng đủ và duy trì sự ổn định về đội ngũ giáo viên tại các vùng sâu và vùng xa.

Ba là, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục để tăng cường nguồn tài trợ cho các học sinh vùng DTTS, chẳng hạn ngoài miễn, giảm học phí có thể thành lập và phát triển các quỹ học bổng với nguồn kinh phí từ xã hội hóa.

Bốn là, việc tuyên truyền về lợi ích của giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp cũng rất cần thiết để làm thay đổi nhận thức của đồng bào về việc cho con em theo học các cấp học cao hơn, qua đó làm tăng cơ hội học tập và góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực của cộng đồng người dân thuộc các vùng DTTS ở Việt Nam. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2006). *Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg, ngày 10/01/2006 phê duyệt Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010 (Chương trình 135 giai đoạn II)*
2. Phùng Đức Tùng, Nguyễn Việt Cường, Phùng Thị Thanh Thu, Vũ Thị Bích Ngọc, Lê Đặng Trung, Phạm Thái Hưng, Nguyễn Thu Nga (2012). *Tác động của Chương trình 135 giai đoạn II qua lăng kính hai cuộc điều tra*, Báo cáo đánh giá Chương trình 135 giai đoạn II của Công ty Nghiên cứu và tư vấn Đông Dương phối hợp với UNDP và Ủy ban Dân tộc
3. Nguyễn Kim Phước và Phạm Tấn Hòa (2015). Tác động từ Chương trình 135 của Chính phủ đến thu nhập của hộ gia đình khu vực Đồng Tháp Mười, tỉnh Long An, *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 25(35), 91-98
4. Thanh Huyền (2020). *Giải pháp nào cho vấn nạn học sinh dân tộc thiểu số bỏ học?*, truy cập từ [https://baodantoc.vn/giai-phap-nao-cho-van-nan-hoc-sinh-dtts-bo-hoc-158070304313.html](https://baodantoc.vn/giai-phap-nao-cho-van-nan-hoc-sinh-dan-toc-thieu-so-bo-hoc-158070304313.html)
5. Chi, T. H. (2011). *Eliminating inter-ethnic inequalities? Impacts of education policies on ethnic minority children in Vietnam*, Working paper, 69, Young Lives, Department of International Development, University of Oxford, Oxford OX1 3TB, UK
6. Cuong, N. V., Tung, P. D. and Westbrook, D. (2015). Do the poorest ethnic minorities benefit from a large-scale poverty reduction program? Evidence from Vietnam, *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 56, 3-14
7. FitzGerald, I., Chalmers, J., Phuong, P. T. L. and Alfaro, J. A. (2011). *Social Services for Human Development*, National Human Development Report 2011, United Nations Development Program, Hanoi, Vietnam
8. Hossain, N. (2010). School exclusion as social exclusion: the practices and effects of a conditional cash transfer programme for the poor in Bangladesh, *The journal of development studies*, 46(7), 1264-1282
9. Lee, D. R. (1987). The tradeoff between equality and efficiency: Short-run politics and long-run realities, *Public Choice*, 53(2), 149-165
10. Stigler, G. J. (1970). Director's law of public income redistribution, *The Journal of Law and Economics*, 13(1), 1-10
11. Rovny, A. E. (2014). The capacity of social policies to combat poverty among new social risk groups, *Journal of European Social Policy*, 24(5), 405-423
12. Vliet, O. V., and Wang, C. (2015). Social investment and poverty reduction: A comparative analysis across fifteen European countries, *Journal of Social Policy*, 44(3), 611-638
13. Ward, N. L. (2006). Improving equity and access for low-income and minority youth into institutions of higher education, *Urban Education*, 41(1), 50-70